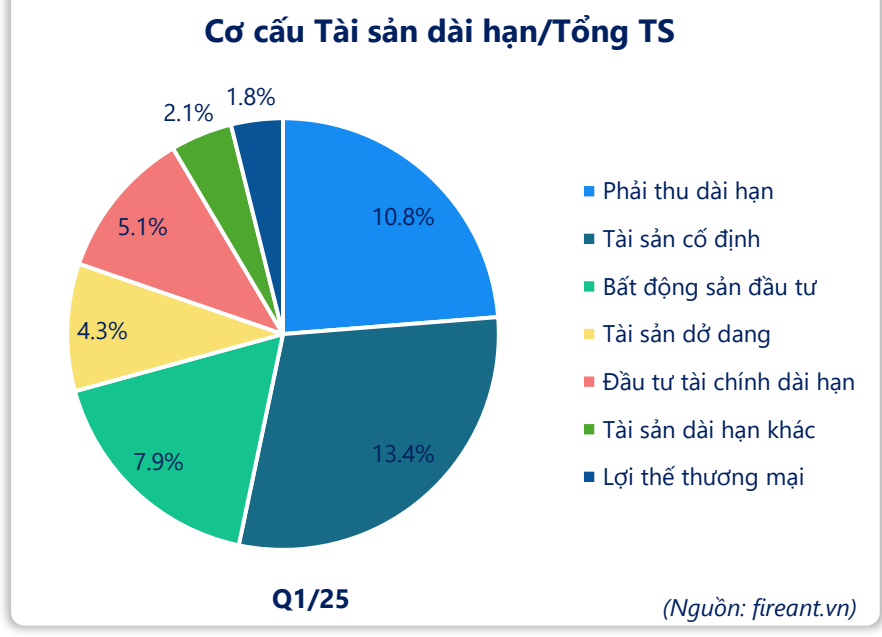
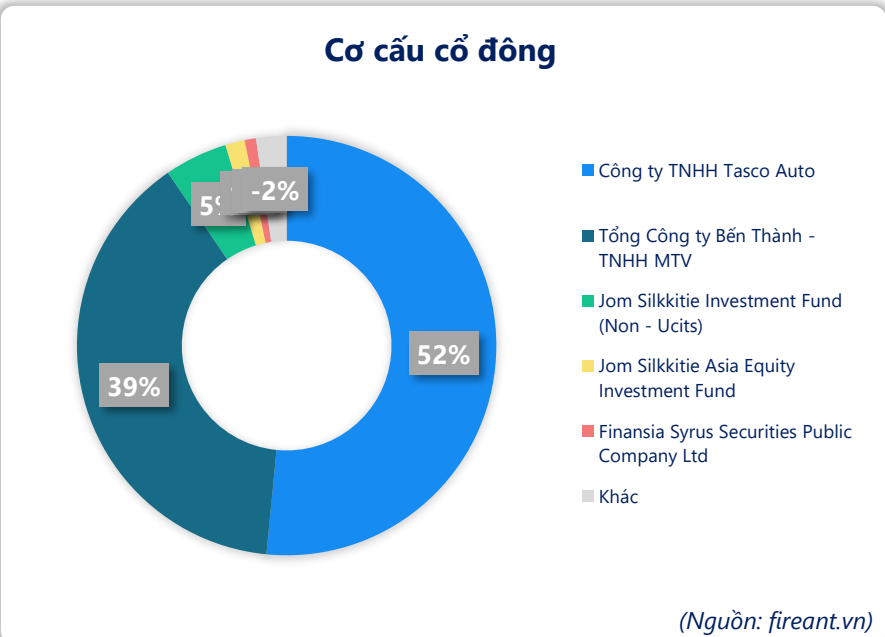
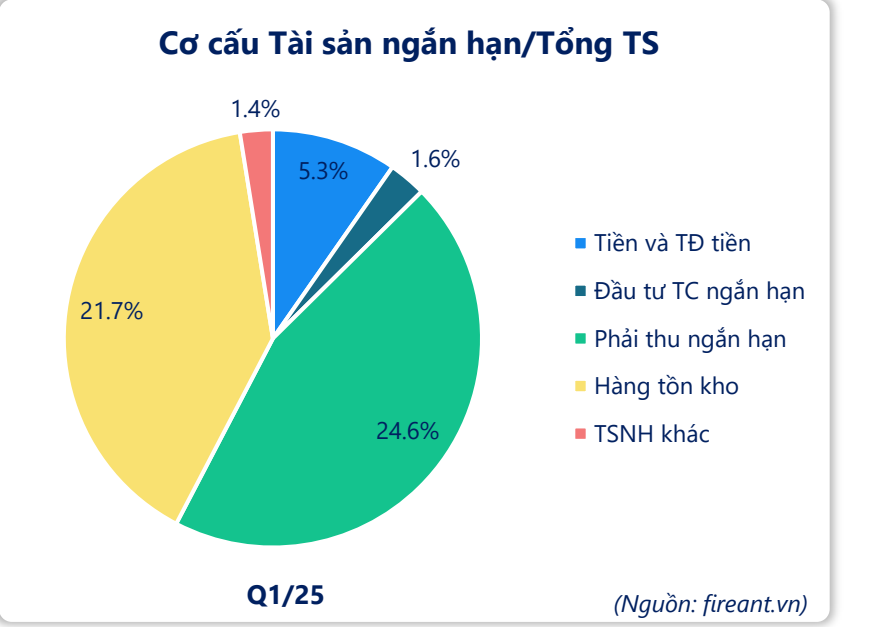
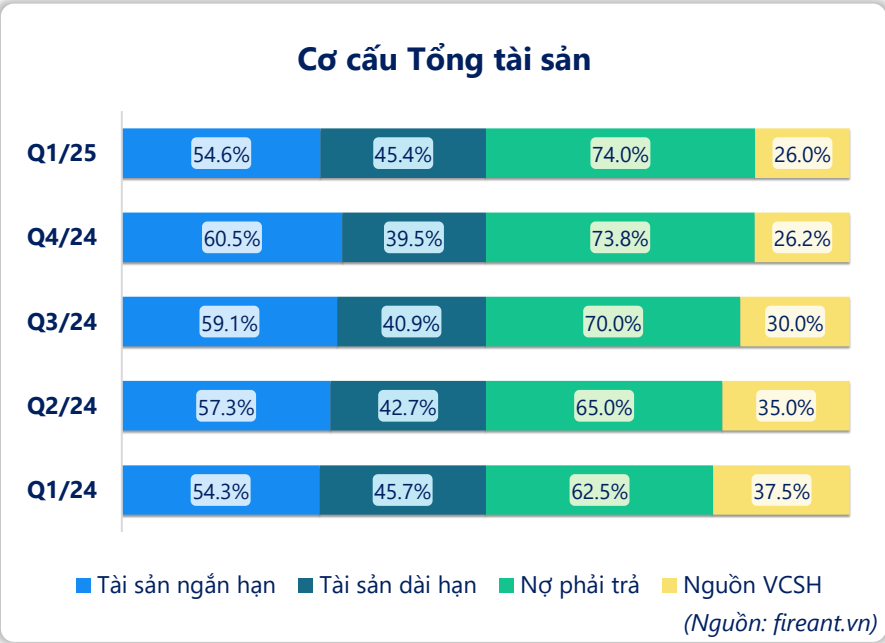
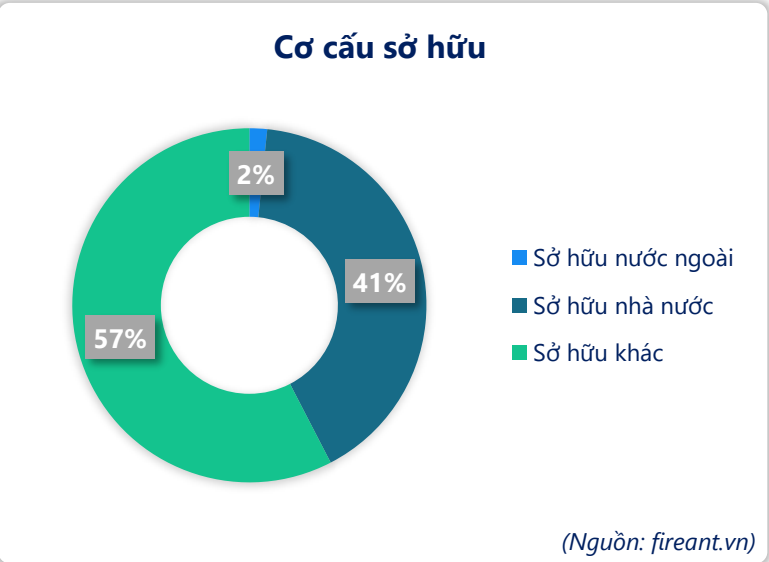
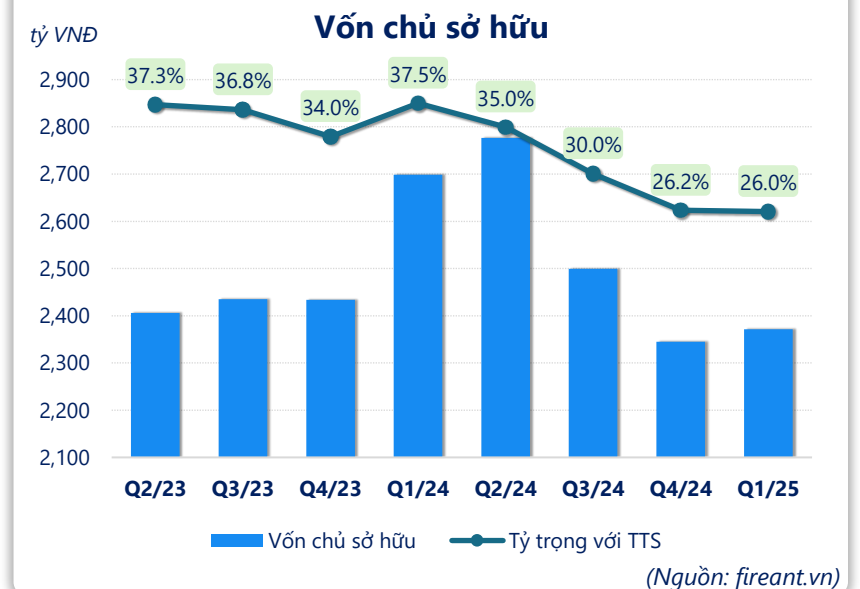
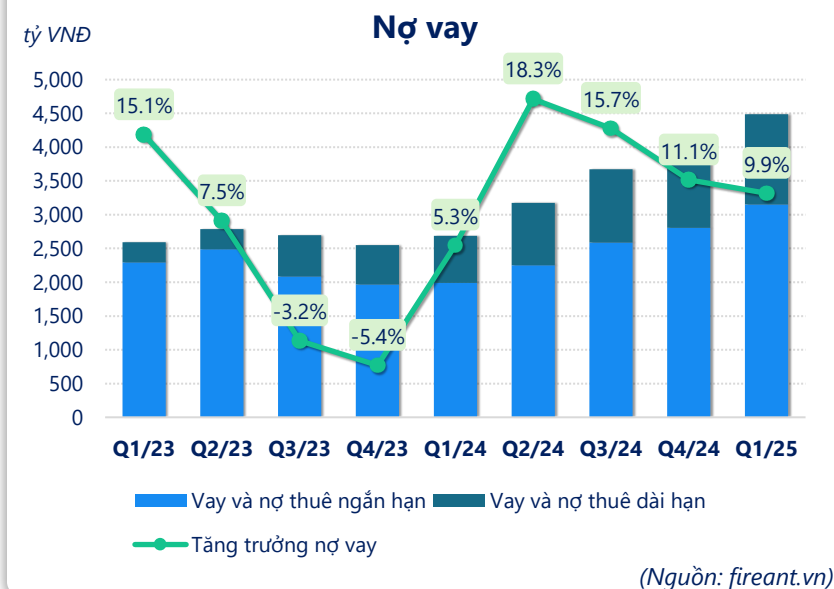
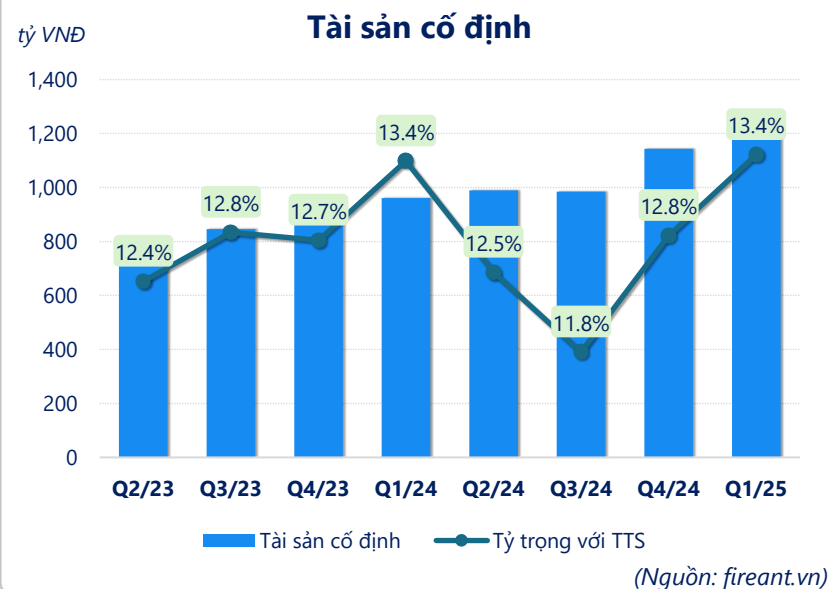
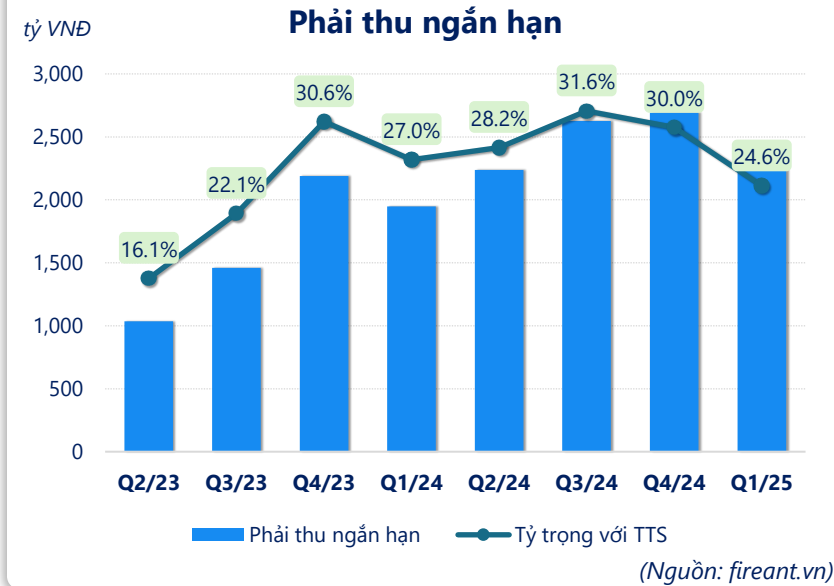
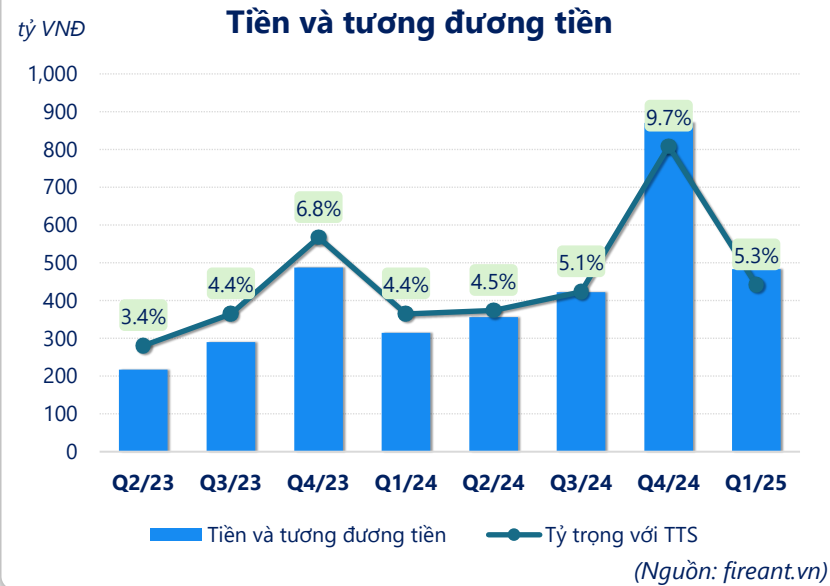
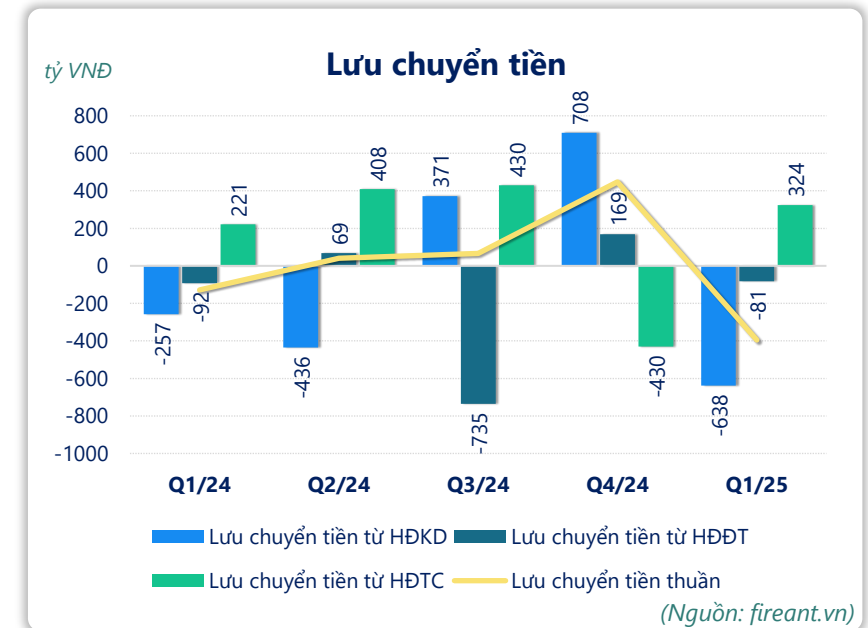
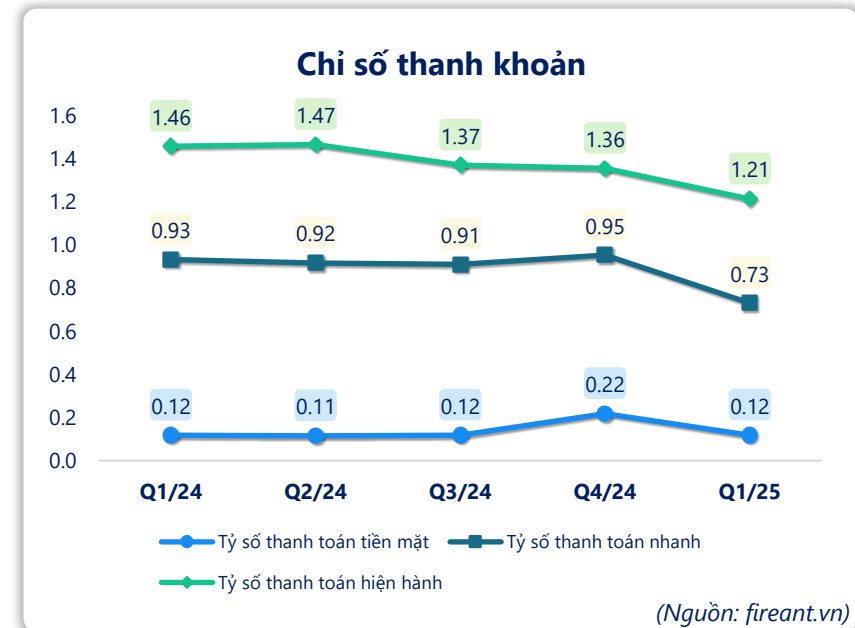
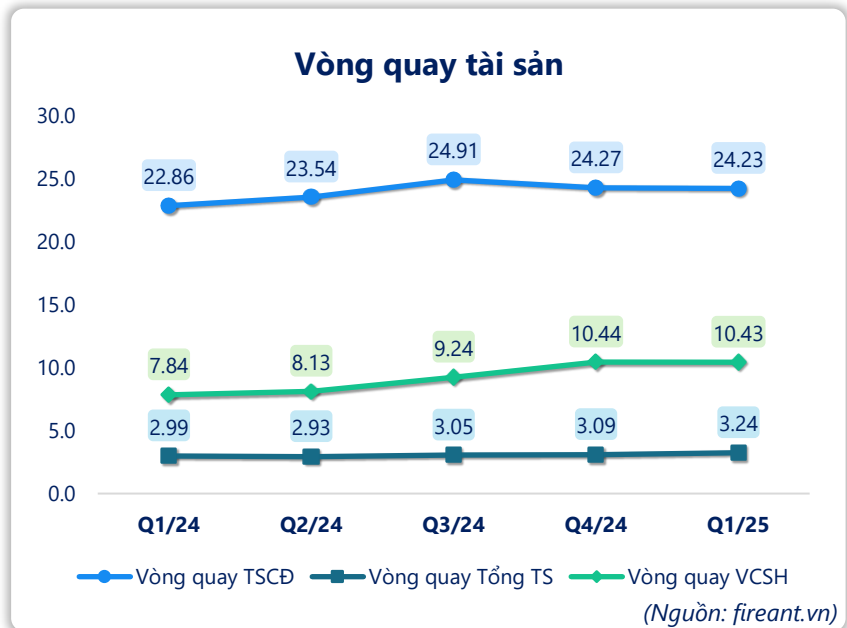
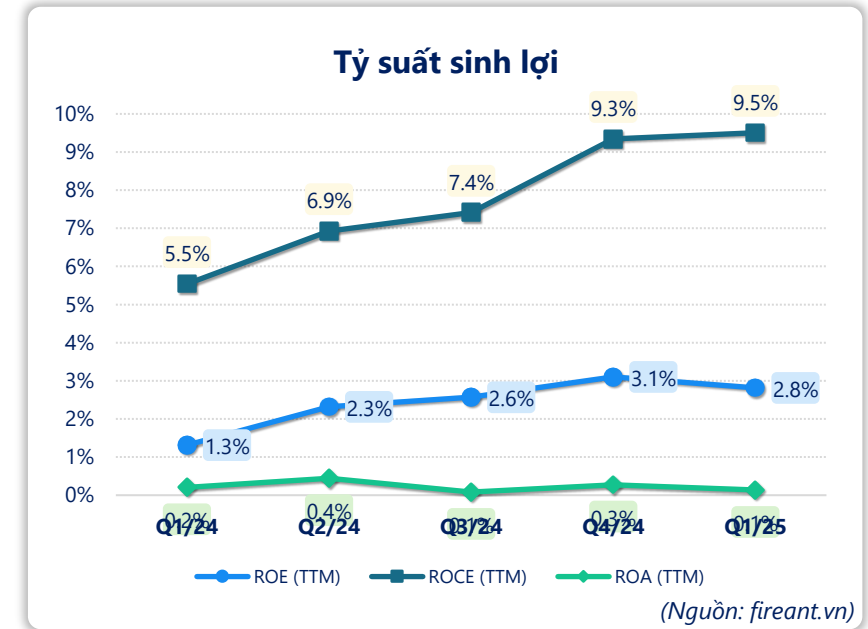
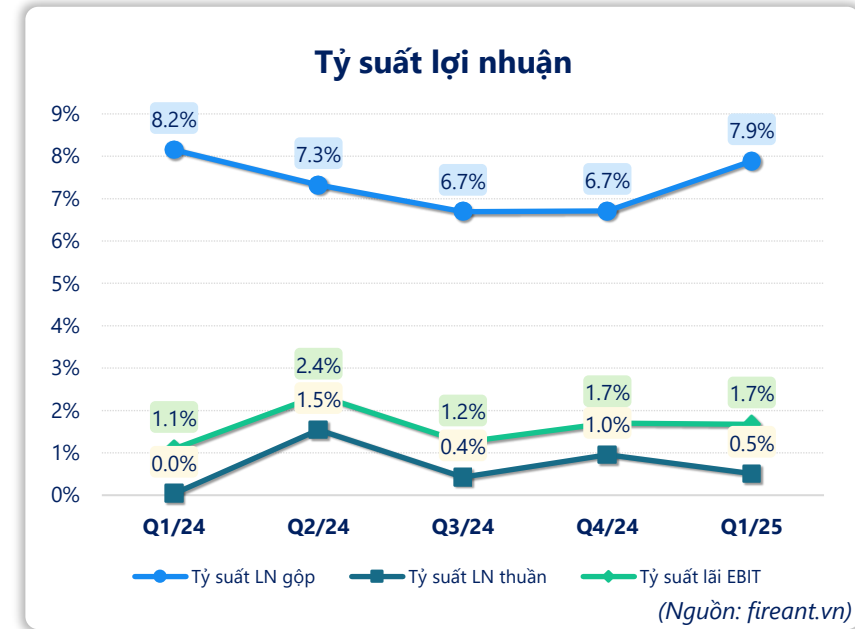
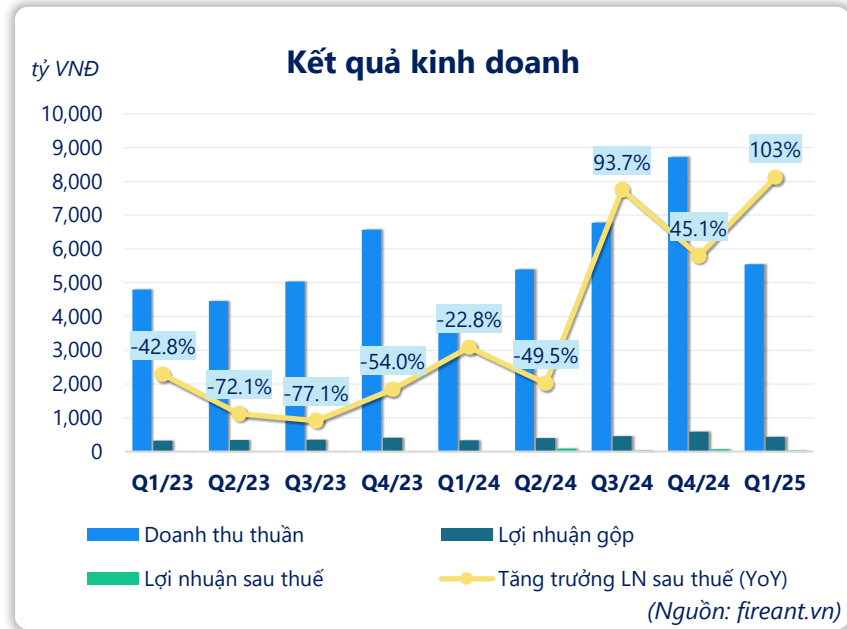


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		21,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		33,848
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		20,150
SL cổ phiếu LH		66,620,064
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,230
% sở hữu nước ngoài		1.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,399
P/E		19.6
EPS		1,071

	YTD	1T	3T	6T
SVC	-2.1%	-1.2%	2.2%	-14.6%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	9,112	8,962	1.7%
Tài sản ngắn hạn	4,978	4,886	1.9%
Tiền và tương đương tiền	483	878	-45.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	144	164	-12.0%
Phải thu ngắn hạn	2,243	2,099	6.9%
Hàng tồn kho	1,981	1,674	18.4%
Tài sản ngắn hạn khác	126	71.9	75.9%
Tài sản dài hạn	4,134	4,075	1.4%
Phải thu dài hạn	982	984	-0.2%
Tài sản cố định	1,221	1,143	6.9%
Bất động sản đầu tư	721	726	-0.7%
Tài sản dở dang	395	408	-3.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	463	448	3.4%
Tài sản dài hạn khác	192	202	-5.0%
Lợi thế thương mại	160	165	-2.9%
Nợ phải trả	6,740	6,592	2.3%
Nợ ngắn hạn	4,101	4,030	1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,150	2,795	12.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	361	445	-18.8%
Nợ dài hạn	2,639	2,561	3.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,335	1,267	5.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,372	2,370	0.1%
Vốn chủ sở hữu	2,372	2,370	0.1%
Vốn điều lệ	666	666	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	4,060	5,393	6,776	8,721	5,548
Giá vốn hàng bán	3,729	4,998	6,323	8,135	5,110
Lợi nhuận gộp	331	395	453	585	437
Doanh thu HĐTC	19.2	80.4	20.3	41.0	31.0
Chi phí TC	36.5	51.7	60.4	63.1	63.0
Chi phí lãi vay	35.0	36.9	46.3	55.8	46.0
LN trong công ty LKLD	1.36	21.5	10.3	13.5	4.75
Chi phí bán hàng	194	212	240	301	226
Chi phí QLDN	120	150	155	193	156
LN thuần từ HĐKD	1.52	83.1	28.8	83.3	28.3
Lợi nhuận khác	7.98	6.83	9.51	9.41	18.5
LN trước thuế	9.50	89.9	38.3	92.7	46.8
Lợi nhuận sau thuế	8.25	86.3	25.4	65.5	31.8
LNST của CĐ cty mẹ	13.7	31.9	6.18	22.3	10.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-257	-436	371	708	-638
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-91.9	68.5	-735	169	-81.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	221	408	430	-430	324
Tiền đầu kỳ	443	315	356	423	878
Lưu chuyển tiền thuần	-128	40.9	66.6	447	-395
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	315	356	423	870	483

(Nguồn: fireant.vn)